

Số: 800 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 07 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 5 về việc phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Nghệ An (theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6 kèm theo).

Hình thức công khai: đăng trên Công báo tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

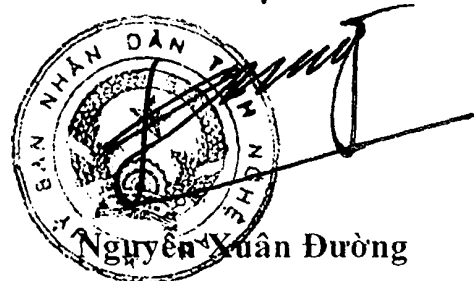
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*thao*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp (để b/c);
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Công báo Nghệ An;
- Lưu: VT, KT (Nam).

B

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 800 /QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2018
1	2	3
	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I+II)	12.691.000
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	11.431.000
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>9.431.000</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	890.000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	140.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	365.000
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4.853.000
5	Lệ phí trước bạ	685.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	490.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000
9	Thu phí và lệ phí	210.000
10	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	240.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	77.000
13	Thu khác ngân sách	265.000
14	Thu ngân sách xã	55.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	6.000
16	Thu xổ số kiến thiết	25.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.260.000

Handwritten signature

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 800 /QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.691.000
I	Thu nội địa	11.431.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.260.000
B	TỔNG NGUỒN THU NSĐP HƯỞNG	24.200.500
I	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	10.501.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.699.400
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	9.582.968
2	Bổ sung thực hiện CCTL 1,3 triệu đồng/tháng	91.770
3	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	4.024.662
3.1	Vốn đầu tư XD CB	2.395.100
-	Vốn ngoài nước	671.299
-	Vốn trong nước	1.293.397
+	Vốn XD CB theo chương trình Chính phủ	555.000
+	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	738.397
-	Trái phiếu Chính phủ	430.404
3.2	Chi thường xuyên	841.840
-	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	777.940
-	Hỗ trợ khác (vốn ngoài nước)	63.900
3.3	CTMT quốc gia	787.722
-	Vốn đầu tư XD CB	557.844
-	Vốn sự nghiệp	229.878
C	TỔNG CHI NSĐP	23.779.800
D	BỒI THU NSĐP	365.600
E	CHI TRẢ NỢ GÓC	420.700

Handwritten signature

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 07/13/2018 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó Ngân sách tỉnh
1	2	3	4
A	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	23.779.800	11.632.215
I	Chi đầu tư phát triển	5.866.284	4.567.434
1	Nguồn vốn trong nước	2.875.240	1.576.390
1.1	Tiền sử dụng đất	1.664.440	365.590
1.2	Vốn XDCB trong nước	1.210.800	1.210.800
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	671.299	671.299
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.293.397	1.293.397
3.1	Vốn XDCB theo chương trình Chính phủ	555.000	555.000
3.2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	738.397	738.397
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	25.000	25.000
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	557.844	557.844
6	Vốn Trái phiếu Chính phủ	430.404	430.404
7	Trả phí, lãi vay đầu tư	13.100	13.100
II	Chi thường xuyên:	17.521.106	6.875.084
1	Chi sự nghiệp môi trường	163.655	75.695
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.641.730	1.184.171
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (Bộ tài chính giao trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7.870.815 triệu đồng)	7.637.075	1.282.309
4	Chi sự nghiệp y tế	1.949.448	1.469.867
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	45.031	45.031
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao (bao gồm SN PTTT cấp huyện)	264.548	105.562
7	Chi các ngày lễ lớn	10.000	10.000
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	43.113	43.113
9	Chi bảo đảm xã hội	1.188.911	961.933
10	Chi quản lý hành chính	3.195.544	595.384
10.1	Chi quản lý nhà nước	2.356.077	366.181
10.2	Chi ngân sách Đảng	471.746	152.342
10.3	Chi hội, đoàn thể	190.990	59.566
10.4	Hội đồng nhân dân	173.981	14.545
10.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn ĐB Quốc hội	2.750	2.750
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	350.326	204.671
12	Chi thi đua khen thưởng	40.000	40.000
13	Chi khác ngân sách	184.378	50.000
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	40.000

TT	Nội dung	Dự toán 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó Ngân sách tỉnh
1	2	3	4
15	Vốn sự nghiệp ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	335.000	335.000
16	Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	26.900	26.900
17	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	22.477	22.477
18	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	382.970	382.970
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890
IV	Dự phòng	389.520	186.808
B	Bội thu NSDP	365.600	365.600
C	Chi trả nợ vay	420.700	420.700

thc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2018 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 07/13/2018 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	Quản lý hành chính	
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	29.982
2	Ban tôn giáo tỉnh	2.523
3	Văn phòng HĐND tỉnh	8.039
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.532
5	Thanh tra tỉnh	9.206
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra	1.500
7	Sở Tài chính	13.752
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	10.250
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1.895
10	Sở Y tế	8.810
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	14.877
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.372
13	Sở Nội vụ	8.171
14	Ban thi đua khen thưởng	3.253
15	Chi cục Phát triển nông thôn	8.715
16	Chi cục Quản lý thị trường	19.474
17	Ban Dân tộc	8.682
18	Chi cục thủy sản	6.483
19	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	2.079
20	Sở Thông tin và Truyền thông	21.012
21	Sở Công Thương	12.206
22	Sở Giao thông Vận tải	19.727
23	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	3.269
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	9.488
25	Sở Xây dựng	5.324
26	Thanh tra Xây dựng	1.782
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.471
28	Chi cục bảo vệ Môi trường	3.816
29	Sở Tư pháp	10.086
30	Kinh phí soạn thảo VB QPPL và các Đ/án của tỉnh	1.400
31	Chi cục Dân số	4.382
32	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	3.121
33	Sở Văn hoá và Thể thao	7.822
34	Sở Khoa học và Công nghệ	3.870
35	Sở Ngoại vụ	7.541
36	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	3.685
37	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.862
38	BQL Khu kinh tế Đông Nam	6.869
39	Sở Du lịch	4.824
40	Kinh phí hoạt động tôn giáo, dân tộc	5.623
41	Kinh phí trang phục thanh tra	785
42	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	1.000
43	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tình giao	3.120
-	Cục Thống kê Nghệ An	250
-	Liên đoàn Lao động tỉnh (Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ)	20

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)
-	Cục thi hành án dân sự tỉnh (Kp Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB; BTC-BTP: 150 triệu đồng)	250
-	Toà án nhân dân tỉnh (kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)	1.000
-	Cục Thuế Nghệ An (hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)	1.000
-	KBNN tỉnh (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)	600
44	Chi đoàn ra, đoàn vào	5.000
II	Hội đồng nhân dân	
1	Hoạt động của HĐND	11.745
2	Dự phòng hoạt động HĐND	2.800
III	Đoàn đại biểu quốc hội	
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội	2.750
IV	Hội và đoàn thể	
a	Hội NN quần chúng (hỗ trợ)	
1	Liên minh Hợp tác xã	4.594
2	Hội Chữ thập đỏ	5.136
3	Hội Đông y	386
4	Hội Châm cứu	150
5	Hội Làm vườn	373
6	Hội Kiến trúc sư	393
7	Hội Văn nghệ dân gian	72
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	1.525
9	Hội Nhà báo	907
10	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục	59
11	Hội Luật gia	187
12	Hội Người mù	898
13	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.060
14	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	518
15	Hội Khuyến học	563
16	Hội Người cao tuổi	398
17	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	555
18	Hội Cựu TNXP tỉnh	644
19	Đoàn Luật sư	90
20	Hội nạn nhân chất độc da cam Đioxin	612
21	Hội Kế hoạch hoá gia đình	120
22	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	652
23	Hội Hợp tác phát triển kinh tế Việt Nam - Lào - Campuchia	207
24	Hội Sinh vật cảnh	90
25	Hội Kinh tế trang trại	67
b	Khối đoàn thể chính trị	
1	Tỉnh đoàn	8.345
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.144
3	Hội Nông dân	10.163
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	9.500
5	Hội Cựu chiến binh	3.158
B	Sự nghiệp môi trường	
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc	42.845
2	Sự nghiệp nước, biển và hải đảo, biến đổi khí hậu	8.645
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản	665
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	1.425
5	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu	1.615
6	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp	5.700

thm

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)
7	Chi cục trồng trọt và BVTV: Xây dựng hệ thống bể thu gom bao bì, vỏ chai thuốc BVTV sau khi sử dụng ngoài đồng ruộng, tuyên truyền cho người dân về tác hại của tồn dư thuốc BVTV đối với con người và cộng đồng vùng sản xuất tại huyện Yên Thành, Anh Sơn	1.800
C	Sự nghiệp kinh tế	
I	Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị	
1	Quỹ địa chính	78.043
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh	3.990
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (NSTW BSMT)	3.400
II	Khuyến nông - lâm - ngư	
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	15.421
2	21 Trạm khuyến nông huyện	15.701
2.1	Trạm khuyến nông huyện Anh Sơn	479
2.2	Trạm khuyến nông huyện Thành phố Vinh	567
2.3	Trạm khuyến nông huyện thị xã Cửa Lò	556
2.4	Trạm khuyến nông huyện Nghi Lộc	638
2.5	Trạm khuyến nông huyện thị xã Thái Hoà	451
2.6	Trạm khuyến nông huyện Nghiã Đàn	530
2.7	Trạm khuyến nông huyện Quỳnh Hợp	595
2.8	Trạm khuyến nông huyện Yên Thành	740
2.9	Trạm khuyến nông huyện Quỳnh Châu	588
2.10	Trạm khuyến nông huyện Quế Phong	743
2.11	Trạm khuyến nông huyện Tân Kỳ	547
2.12	Trạm khuyến nông huyện Con Cuông	650
2.13	Trạm khuyến nông huyện Nam Đàn	572
2.14	Trạm khuyến nông huyện Hưng Nguyên	561
2.15	Trạm khuyến nông huyện Đô Lương	641
2.16	Trạm khuyến nông huyện Kỳ Sơn	488
2.17	Trạm khuyến nông huyện Diễn Châu	878
2.18	Trạm khuyến nông huyện Quỳnh Lưu	812
2.19	Trạm khuyến nông huyện Tương Dương	539
2.20	Trạm khuyến nông huyện Thanh Chương	714
2.21	Trạm khuyến nông huyện thị xã Hoàng Mai	532
2.22	Kinh phí phân bổ sau	2.880
III	Sự nghiệp thủy sản	
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	2.651
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	4.541
3	SN bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Thủy sản)	1.194
IV	Sự nghiệp ngành nông nghiệp NT	1.800
V	Đổi ứng các dự án	
1	Hội đồng quản lý lưu vực Sông Cả (Chi cục Thủy lợi)	90
2	Dự án hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng Nghệ An	758
3	Dự án hợp tác kỹ thuật về quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp (JICA)	1.500
4	Kinh phí hoạt động Ban Quản lý khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	1.700
5	Đổi ứng Dự án REDD+	1.000
6	KP hoạt động của BQL chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020	700
7	Dự án cạnh tranh ngành Chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Nghệ An	2.500
8	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ Nghệ An	1.500
9	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	1.500
10	Dự án cấp nước sạch miền Trung tỉnh Nghệ An	2.500
VI	Kinh phí xúc tiến đầu tư	
1	Sở Kế hoạch đầu tư	500

thg

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)
2	Sở Tài chính	300
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	100
4	Sở Công thương	150
5	Sở Giao Thông	100
6	Sở Xây dựng	100
7	Sở Ngoại vụ	150
8	Trung tâm xúc tiến thương mại	200
9	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	350
10	Trung tâm công nghệ thông tin	150
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	100
12	Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	750
13	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	1.200
VII	Kinh phí xúc tiến thương mại	800
VIII	Quỹ hỗ trợ nông dân	2.500
IX	Dự phòng Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	2.500
X	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	142.629
1	Phòng công chứng số 1	328
2	Phòng công chứng số 2	395
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.129
4	Đoàn quy hoạch nông nghiệp và Thủy lợi	4.045
5	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT	2.019
6	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường	2.483
7	Trung tâm giống cây trồng	6.877
8	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	1.709
9	Trung tâm quan trắc TNMT	1.129
10	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.640
11	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT (NAPMU)	554
12	Chi cục văn thư lưu trữ	3.036
13	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	768
14	Trung tâm xúc tiến thương mại	1.125
15	Chi cục Thủy lợi	13.553
16	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1.926
17	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	2.536
18	Quỹ Bảo vệ môi trường	839
19	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	540
20	Trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	1.224
21	Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	2.470
22	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	2.568
23	Trung tâm kiểm định xây dựng	503
24	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	2.284
25	Trung tâm quản lý Công nghệ thông tin điện tử Nghệ An	2.808
26	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	1.234
27	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	970
28	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	2.493
29	Khối tổng đội TNXP	7.778
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 1</i>	768
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 2- XDKT</i>	320
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - XDKT</i>	1.032
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 5</i>	1.078
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 6- XDKT</i>	107
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 8</i>	1.704
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 9</i>	1.120
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 10</i>	1.649
30	Vườn Quốc gia Pù Mát	20.692
31	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	6.019

Handwritten signature

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)
32	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	11.706
33	BQL rừng phòng hộ Kỳ Sơn	3.677
34	BQL rừng phòng hộ Tương Dương	3.445
35	BQL rừng phòng hộ Con Cuông	2.312
36	BQL rừng phòng hộ Tân Kỳ	2.282
37	BQL rừng phòng hộ Thanh Chương	2.464
38	BQL rừng đặc dụng Nam Đàn	2.833
39	BQL rừng phòng hộ Nghi Lộc	1.244
40	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	1.483
41	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	2.684
42	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Châu	1.931
43	BQL rừng phòng hộ Anh Sơn	1.381
44	BQL rừng phòng hộ Yên Thành	1.296
45	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	2.901
46	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	1.316
XI	Sự nghiệp nông nghiệp	46.357
1	Chi cục Chăn nuôi và thú y Nghệ An	16.515
2	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Nghệ An	24.184
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	5.658
XII	Chi cục Kiểm lâm	80.407
XIII	Kinh phí hỗ trợ đơn vị. Tổ chức có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 42/2012/QĐ-TTg	181
1	BQL khu bảo tồn TN Pù Hoạt	65
2	BQL rừng phòng hộ Kỳ Sơn	56
3	BQL rừng phòng hộ Tương Dương	60
XIV	Kinh phí thực hiện đề án tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 theo QĐ số 2242/QĐ-TTg	2.471
1	Công ty TNHH MTV nông lâm nghiệp sông Hiếu	907
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Con cuông	791
3	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Tương Dương	773
D	SN giáo dục đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh	920.997
I	SN giáo dục	229.531
II	SN đào tạo, đào tạo lại	314.861
III	SN dạy nghề	146.211
IV	Kinh phí thực hiện QĐ số 66/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)	2.677
V	Kinh phí thực hiện NĐ 86 miễn giảm học phí	51.736
VI	Kinh phí thực hiện QĐ 53 chính sách nội trú	13.576
VII	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, các chính sách khác và kinh phí điều chỉnh tăng lương; Phân bổ sau	162.405
E	Sự nghiệp y tế	322.260
I	Sự nghiệp chữa bệnh	121.896
II	Sự nghiệp phòng bệnh	29.109
III	Sự nghiệp y tế khác	129.090
IV	Kinh phí phân bổ sau (bổ sung nguồn tiền lương tăng thêm theo TT37)	42.165
F	Sự nghiệp văn hoá	91.653
G	Sự nghiệp thể thao	13.911
H	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	43.113
I	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	128.353
I	Các đơn vị trực thuộc	69.519
II	Hoạt động sự nghiệp ngành	25.423
III	Kinh phí thực hiện QĐ số 18/2011/QĐ-TTg	4.300
IV	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg (Trung tâm trợ giúp pháp lý)	2.111

Handwritten signature

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)
V	Chi đảm bảo xã hội	12.000
VI	Thăm hỏi đảng viên vùng giáo, cán bộ cốt cán	15.000
K	Kinh phí nghiên cứu khoa học	45.031
L	Chi thi đua khen thưởng	40.000
M	TW hỗ trợ theo mục tiêu	3.000
N	Chi quản lý CTMT	1.500

Đ/Đ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHÂN BỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG
NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 07/03/2018 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	2.000.000	701.150	761.450	537.400
1	TP. Vinh	1.000.000	410.400	417.200	172.400
2	Hung Nguyên	60.000	21.000	15.000	24.000
3	Nam Đàn	75.000	0	45.000	30.000
4	Nghi Lộc	85.000	29.750	21.250	34.000
5	Diễn Châu	126.000	44.100	31.500	50.400
6	Quỳnh Lưu	120.000	42.000	30.000	48.000
7	Yên Thành	115.000	40.250	28.750	46.000
8	Đô Lương	100.000	35.000	25.000	40.000
9	Thanh Chương	30.000	10.500	7.500	12.000
10	Anh Sơn	7.000	2.450	1.750	2.800
11	Tân Kỳ	12.000	4.200	3.000	4.800
12	Nghĩa Đàn	35.000	12.250	8.750	14.000
13	Quý Hợp	2.000	700	500	800
14	Quý Châu	3.000	1.050	750	1.200
15	Quý Phong	3.000	1.050	750	1.200
16	Con Cuông	2.500	875	625	1.000
17	Tương Dương	2.000	700	500	800
18	Kỳ Sơn	2.500	875	625	1.000
19	Thị xã Cửa Lò	80.000	32.000	37.000	11.000
20	Thị xã Thái Hoà	40.000	12.000	16.000	12.000
21	Thị xã Hoàng Mai	100.000	0	70.000	30.000

th

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên quỹ	Cơ quan quản lý	Vốn điều lệ/ Số dư quỹ đến ngày 31/12/2017 (1)	Kế hoạch năm 2018		
				Nguồn thu	Chi quỹ	Số dư đến 31/12/2018
A	B	C	1	2	3	4=1+2-3
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	920	1.250	850	1.320
2	Quỹ vì người nghèo	UBMT tổ quốc tỉnh	0	3.000	3.000	0
3	Quỹ cứu trợ	UBMT tổ quốc tỉnh	5.809	7.000	8.000	4.809
4	Quỹ khuyến học	Hội Khuyến học	4.841	300	700	4.441
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.336	1.500	1.000	1.836
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	Hội Chữ thập đỏ	1.333	1.000	1.000	1.333
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.701	1.187	1.500	2.388
8	Quỹ bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.964	13.100	6.170	20.894
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội Nông dân tỉnh	1.137	5.576	5.776	937
10	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	38.330	62.000	72.000	28.330
11	Quỹ phòng chống thiên tai	UBND tỉnh Nghệ An	9.988	20.000	14.000	15.988

Handwritten signature